MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất

2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất

3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất

4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

Signature Not Verified

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Ký ngày: 30/7/2020 08:03:46

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

87 Phù Đổng Thiên Vương - Phường 8 - Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**181,924,136,657**	**151,878,144,342**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**64,034,888,366**	**40,113,853,216**
1. Tiền	111	V.01	23,959,275,003	22,238,239,853
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,075,613,363	17,875,613,363
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	**668,285,881**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	668,285,881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65,543,721,345**	**64,524,373,877**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	60,221,030,874	58,068,195,488
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	12,772,558,400	15,775,656,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	13,102,561,737	10,953,054,334
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,552,429,666)	(20,272,532,875)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51,501,742,644**	**46,325,819,762**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	53,052,547,513	47,876,624,631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**843,784,302**	**245,811,606**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	17,273,186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,370,342	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		825,996,988	228,538,420
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3,416,972	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**242,141,804,867**	**247,623,758,742**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,647,811,256**	**1,355,084,861**
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,647,811,256	1,355,084,861
II. Tài sản cố định	**220**		**217,379,571,829**	**221,209,606,382**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	210,870,836,113	214,597,138,304
- Nguyên giá	222		488,979,361,332	470,947,553,221
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(278,108,525,219)	(256,350,414,917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,508,735,716	6,612,468,078
- Nguyên giá	228		10,978,386,299	10,978,386,299
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4,469,650,583)	(4,365,918,221)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.13	-	-
IV. Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**		**376,135,798**	**705,739,121**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	376,135,798	705,739,121
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22,738,285,984**	**24,353,328,378**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	20,808,034,832	22,214,250,770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	989,535,313	764,185,227
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	940,715,839	1,374,892,381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**424,065,941,524**	**399,501,903,084**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**58,402,378,892**	**59,687,684,764**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**57,415,878,892**	**58,701,184,764**
1. Phải trả người bán	311	V.18	28,355,705,229	29,150,617,494
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	1,938,936,699	3,739,925,934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	12,946,401,585	6,801,771,706
4. Phải trả người lao động	314		9,720,724,050	14,752,783,268
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,797,054,739	1,687,943,834
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	1,782,477,136	1,693,563,074
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874,579,454	874,579,454
II. Nợ dài hạn	**330**		**986,500,000**	**986,500,000**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**365,663,562,632**	**339,814,218,320**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.26	**365,663,562,632**	**339,814,218,320**
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		160,025,162,872	122,218,316,605
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,060,802,673	43,442,796,486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	*63,885,843*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		32,060,802,673	*43,378,910,643*
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**429**		**13,006,810,849**	**13,582,318,992**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400)	**510**		**424,065,941,524**	**399,501,903,084**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập /Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Nguyễn An Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	QuýII		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	**01**		**180,943,871,665**	**180,765,293,707**	**308,113,950,995**	**308,532,194,573**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.28**	**180,943,871,665**	**180,765,293,707**	**308,113,950,995**	**308,532,194,573**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	137,703,218,575	141,059,353,960	236,888,389,648	243,346,257,331
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**43,240,653,090**	**39,705,939,747**	**71,225,561,347**	**65,185,937,242**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	321,905,472	134,393,838	551,616,346	379,022,377
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	16,460,122	92,762,390	32,192,815	94,252,775
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	63,781,021	-	63,781,021
8. Chi phí bán hàng	24		530,567,922	844,392,339	1,152,448,606	2,125,899,039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,693,562,730	14,770,607,462	23,097,566,860	21,817,516,687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**29,321,967,788**	**24,132,571,394**	**47,494,969,412**	**41,527,291,118**
11. Thu nhập khác	31		517,413,091	18,775,771	752,688,485	7,906,772
12. Chi phí khác	32		901,095,024	209,764,719	990,505,157	209,953,777
13. Lợi nhuận khác	40		(383,681,933)	(190,988,948)	(237,816,672)	(202,047,005)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**50**		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	**60**		**28,938,285,855**	**23,941,582,446**	**47,257,152,740**	**41,325,244,113**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.32	5,544,830,986	5,475,107,025	9,670,610,325	9,020,476,496
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.33	125,401,887	(261,917,288)	(63,625,696)	(545,852,529)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	**70**		**23,268,052,982**	**18,728,392,709**	**37,650,168,111**	**32,850,620,146**
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			*346,111,120*	*1,690,155,683*	*1,060,275,690*	*1,656,336,185*
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			**22,921,941,862**	**17,038,237,026**	**36,589,892,421**	**31,194,283,961**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**2,292**	**2,004**	**3,659**	**3,371**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người Lập /Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***47,257,152,740***	***41,325,244,113***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***24,837,205,822***	***21,562,255,721***
- Khấu hao TSCĐ	02		24,259,562,546	19,616,412,339
- Các khoản dự phòng	03		279,896,791	2,161,920,645
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(66,976,454)	(15,926,553)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		364,722,939	(263,931,731)
- Chi phí lãi vay	06		-	63,781,021
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***72,094,358,562***	***62,887,499,834***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,878,684,797)	(6,841,368,156)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,175,922,882)	(8,863,267,060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6,872,646,582)	(14,869,759,206)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,423,489,124	(1,520,996,892)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(63,781,021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(8,660,143,654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(6,713,580,074)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(2,672,346,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***51,877,013,351***	***19,395,837,845***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(17,964,745,000)	(51,474,953,931)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		350,000,000	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		266,016,899	256,659,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(17,348,728,101)***	***(51,218,294,920)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			44,784,192,200
2.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			21,621,890,602
3.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(21,571,890,602)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,607,250,000)	(9,107,250,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(10,607,250,000)***	***35,726,942,200***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**23,921,035,250**	**3,904,485,125**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**40,113,853,116**	**37,212,291,914**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			25,205,825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.28	**64,034,888,366**	**41,141,982,864**

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người Lập/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấp phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/6/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 3 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
  + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 82,59 %
  + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 82,59 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
  + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đắk Nông
  + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đắk R'Lấp, Đắk Nông
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
  + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DUNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ váo ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	**807,918,713**	**1,133,313,251**
VND	*807,918,713*	*1,133,313,251*
USD quy đổi VND	-	
Tiền gửi ngân hàng	***23,151,356,290***	**21,104,926,602**
VND	*21,790,486,975*	*20,039,679,576*
USD quy đổi VND	*1,360,869,315*	*1,065,247,026*
Các khoản tương đương tiền	40,075,613,363	17,875,613,363
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**64,034,888,366**	**40,113,853,216**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	**668,285,881**
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	668,285,881
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	-	**668,285,881**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	**60,221,030,874**	**58,068,195,488**
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	*8,802,563,055*	*8,802,563,055*
	-	
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	*1,610,811,530*	*623,937,489*
	-	
- Khách hàng khác	49,807,656,289	48,641,694,944
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	
Cộng	**60,221,030,874**	**58,068,195,488**

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	**13,102,561,737**	**10,953,054,334**
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	7,717,028,452	5,715,335,179
- Phải thu khác	959,659,419	811,845,289
4.1- Dài hạn	**1,647,811,256**	**1,355,084,861**
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,647,811,256	1,355,084,861
Cộng	**14,750,372,993**	**12,308,139,195**

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,552,429,666	20,272,532,875
	20,552,429,666	**20,272,532,875**

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	**53,052,547,513**	**47,876,624,631**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	34,596,239,125	27,544,997,808
- Công cụ, dụng cụ	719,575,419	665,602,837
- Chi phí SX, KD DD	2,064,132,320	3,134,294,820
- Thành phẩm	13,119,500,210	14,104,555,140
- Hàng hóa	2,553,100,439	2,427,174,026
- Hàng gửi bán		-
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(1,550,804,869)**	**(1,550,804,869)**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**51,501,742,644**	**46,325,819,762**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	376,135,798	**705,739,121**
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2020	**82,763,578,140**	**221,098,146,161**	**165,473,272,919**	**775,536,243**	**520,611,939**	**316,407,819**	**470,947,553,221**
- Tăng mới trong kỳ	2,784,770,351	9,944,008,464	7,816,066,581	218,181,818			20,763,027,214
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,731,219,103)	(1,000,000,000)	-			(2,731,219,103)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2020	**85,548,348,491**	**229,310,935,522**	**172,289,339,500**	**993,718,061**	**520,611,939**	**316,407,819**	**488,979,361,332**
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2020	**43,722,808,909**	**138,349,970,391**	**72,760,526,603**	**680,089,256**	**520,611,939**	**316,407,819**	**256,350,414,917**
- Khấu hao trong kỳ	2,114,834,735	9,207,639,790	12,795,111,769	38,243,890	0	0	24,155,830,184
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,980,605,183)	(417,114,699)	-	-	-	**(2,397,719,882)**
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2020	**45,837,643,644**	**145,577,004,998**	**85,138,523,673**	**718,333,146**	**520,611,939**	**316,407,819**	**278,108,525,219**
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2020	**39,040,769,231**	**82,748,175,770**	**92,712,746,316**	**95,446,987**	**-**	**-**	**214,597,138,304**
Số dư tại ngày 30/06/2020	**39,710,704,847**	**83,733,930,524**	**87,150,815,827**	**275,384,915**	**-**	**-**	**210,870,836,113**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2020	**8,540,129,436**	**516,100,000**	**1,922,156,863**	**10,978,386,299**
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/6/2020	**8,540,129,436**	**516,100,000**	**1,922,156,863**	**10,978,386,299**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	**1,927,661,358**	**516,100,000**	**1,922,156,863**	**4,365,918,221**
- Khấu hao trong kỳ	103,732,362			103,732,362
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/6/2020	**2,031,393,720**	**516,100,000**	**1,922,156,863**	**4,469,650,583**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2020	**6,612,468,078**	-	-	**6,612,468,078**
Số dư tại ngày 30/6/2020	**6,508,735,716**	-	-	**6,508,735,716**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
13.1- Ngắn hạn		**17,273,186**
13.2- Dài hạn	**20,808,034,832**	**22,214,250,770**
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	14,948,251,721	15,298,601,403
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,172,009,608	3,554,844,869
- Các khoản khác	2,687,773,503	3,360,804,498
Cộng	**20,808,034,832**	**22,231,523,956**

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	-	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
15.1- Ngắn hạn	-	-
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-
15.2- Dài hạn	-	-
15.3-Các khoản nợ thuê tài chinh	-	-
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn	**28,355,705,229**	**29,150,617,494**
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:		
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	*1,986,240,600*	*1,679,182,800*
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	*6,251,454,867*	*5,846,445,997*
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	*86,002,434*	*74,597,498*
- Các khách hàng khác	20,032,007,328	21,550,391,199
16.1-Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	**28,355,705,229**	**29,150,617,494**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1,403,001,442	9,843,977,186	5,437,694,699	5,809,283,929
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	341,325,608	341,325,608	-
- Thuế thu nhập cá nhân	235,288,310	752,491,069	953,517,059	34,262,320
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,947,169,186	9,136,617,664	6,713,580,074	6,370,206,776
- Thuế tài nguyên	915,959,580	3,466,343,590	3,888,869,670	493,433,500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	1,228,669,219	1,291,401,507	-
- Các loại thuế, phí khác	237,620,900	1,148,562,282	1,146,968,122	239,215,060
Cộng	**6,801,771,706**	**25,917,986,618**	**19,773,356,739**	**12,946,401,585**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	**1,797,054,739**	**1,687,943,834**
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,169,453,103	1,169,453,103
- Tiền sử dụng số liệu mỏ	-	-
- Chi phí khác	627,601,636	518,490,731
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	**1,797,054,739**	**1,687,943,834**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	**1,782,477,136**	**1,693,563,074**
- Kinh phí công đoàn	365,261,994	160,332,203
- Phải trả khác	1,417,215,142	1,533,230,871
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	**1,782,477,136**	**1,693,563,074**

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**989,535,313**	**764,185,227**
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	**85,000,000,000**	**30,786,594,037**	-	**76,852,660,234**	**56,458,138,079**	**11,463,033,913**	**260,560,426,263**
- Lợi nhuận trong năm 2018					58,378,910,643	2,867,939,216	61,246,849,859
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(23,500,000,000)	(607,250,000)	(24,107,250,000)
- Phát hành cổ phiếu	15,000,000,000	29,784,192,200					44,784,192,200
- Trích lập các quỹ				45,365,656,371	(45,365,656,371)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(2,528,595,865)	(141,404,137)	(2,670,000,002)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**100,000,000,000**	**60,570,786,237**	-	**122,218,316,605**	**43,442,796,486**	**13,582,318,992**	**339,814,218,320**
Số dư tại ngày 01/01/2020	**100,000,000,000**	**60,570,786,237**	-	**122,218,316,605**	**43,442,796,486**	**13,582,318,992**	**339,814,218,320**
- Lợi nhuận trong kỳ					37,650,168,111	1,060,275,691	38,710,443,802
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(607,250,000)	(607,250,000)
- Chia cổ tức mẹ					(10,000,000,000)		(10,000,000,000)
- Trích lập các quỹ				37,806,846,267	(37,806,846,267)		-
- Phát hành cổ phiếu							
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(1,225,315,657)	(1,028,533,833)	(2,253,849,490)
Số dư tại ngày 30/06/2020	**100,000,000,000**	**60,570,786,237**	-	**160,025,162,872**	**32,060,802,673**	**13,006,810,850**	**365,663,562,632**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	**100,000,000,000**	**100%**	**100,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	**100,000,000,000**	**100,000,000,000**
- Vốn góp tại ngày báo cáo	**100,000,000,000**	**100,000,000,000**

d) Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		1,500,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*10,000,000*	10,000,000

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu*

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	160,025,162,872	122,218,316,605
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	874,579,454	874,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động…

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊC

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	31,481,623,045	16,142,176,996
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,350,764,442	7,885,519,985
+ Doanh thu gạch xây dựng	21,333,190,418	24,700,509,390
+ Doanh thu cao lanh	3,795,238,981	7,696,579,267
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	116,983,054,779	124,340,508,069
Cộng	**180,943,871,665**	**180,765,293,707**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	31,374,897,346	15,308,550,130
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	4,712,665,293	4,893,277,188
+ Giá vốn gạch xây dựng	9,422,260,788	12,580,461,413
+ Giá vốn cao lanh	2,356,206,904	6,736,358,202
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	89,837,188,244	101,540,707,027
Cộng	**137,703,218,575**	**141,059,353,960**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	266,016,899	84,309,340
-Lãi do chênh lệch tỷ giá	55,888,573	50,084,498
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**321,905,472**	**134,393,838**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
- Lãi tiền vay	-	63,781,021
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	16,460,122	28,981,369
- Chi phí tài chính khác	-	
	16,460,122	**92,762,390**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	53,381,859	76,967,728
- Chi phí nguyên vật liệu	314,618,794	398,458,899
- Chi phí khấu hao	7,383,333	12,592,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,112,766	299,163,816
- Chi phí bằng tiền khác	115,071,170	57,209,092
Cộng	**530,567,922**	**844,392,339**

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	8,298,156,409	8,658,263,684
- Chi phí nguyên vật liệu	1,101,641,741	523,371,381
- Chi phí khấu hao	1,296,654,860	658,732,358
- Thuế, phí lệ phí	347,824,722	233,153,802
- Trích lập dự phòng	289,651,733	2,193,978,948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	555,100,193	287,665,615
- Chi phí bằng tiền khác	1,804,533,072	2,215,441,674
Cộng	**13,693,562,730**	**14,770,607,462**

8. THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	272,727,272	18,181,818
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	244,685,819	593,953
	517,413,091	**18,775,771**

9. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	582,962,567	15,388,487
Chi phí khác	318,132,457	194,376,232
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước		
	901,095,024	**209,764,719**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,544,830,986	5,475,107,025
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5,544,830,986**	**5,475,107,025**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

125,401,887	**(283,935,241)**

12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý II/2020 VND	Quý II/2019 VND
- Chi phí lương nhân viên	16,803,891,587	22,227,348,252
- Chi phí nguyên vật liệu	91,293,095,916	102,841,533,357
- Chi phí khấu hao	10,974,625,989	9,653,993,137
- Thuế, phí lệ phí	78,346,500	233,153,802
- Trích lập dự phòng	289,651,733	2,193,978,948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,258,051,807	11,230,978,584
- Chi phí bằng tiền khác	3,380,599,674	4,467,391,582
Cộng	**135,078,263,206**	**152,848,377,662**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý *II* năm 2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bêtông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**48,238,712,960**	**7,350,764,442**	**22,691,350,310**	**3,795,238,981**	**120,269,336,779**	(21,401,531,807)	**180,943,871,665**
Giá vốn hàng bán	43,215,676,783	4,945,125,911	14,066,702,680	2,863,504,018	94,795,330,741	(22,183,121,558)	137,703,218,575
Lãi gộp	**5,023,036,177**	**2,405,638,531**	**8,624,647,630**	**931,734,963**	**25,474,006,038**	**781,589,751**	**43,240,653,090**
Chi phí bán hàng	4,932,446	386,439,054	15,402,274	53,381,859	70,412,289		530,567,922
Chi phí quản lý doanh nghiệp	531,532,989	718,062,123	2,498,238,106	496,371,616	9,232,267,814	217,090,082	13,693,562,730
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	**4,486,570,742**	**1,301,137,354**	**6,111,007,250**	**381,981,488**	**16,171,325,935**	**(4,661,877,499)**	**29,016,522,438**
Doanh thu tài chính	6,492,296,879	18,505,080	86,597,831	12,890,853	8,395,232	(6,296,780,403)	321,905,472
Chi phí tài chính	10,596,326	1,370	-	5,862,426	-		16,460,122
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	**6,888,189,180**	**18,503,710**	**86,597,831**	**7,028,427**	**8,395,232**		**305,445,350**
Thu nhập khác	272,728,147	119,000	243,017,744	1,204,100	344,100		517,413,091
Chi phí khác	155,612,983	5,105,036	5,500	886,373	739,485,132		901,095,024
Lợi nhuận khác	**117,115,164**	**(4,986,036)**	**243,012,244**	**317,727**	**(739,141,032)**		**(383,681,933)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**11,491,875,086**	**1,314,655,028**	**6,440,617,325**	**389,327,642**	**15,440,580,135**		**28,938,285,855**
Chi phí thuế TNDN					-		5,670,232,873
Lợi nhuận sau thuế							**23,268,052,982**
Lợi ích cổ đông thiểu số	-				-		346,111,120
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		-	-	-	-		**22,921,941,862**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42.90	38.02
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57.10	61.98
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13.77	14.94
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	86.23	85.06
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.17	2.59
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.12	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2020	Quý II/2019
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	15.99	13.24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12.86	10.36
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6.82	5.99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5.49	4.69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.36	5.51

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người Lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Nam Đồng	Nguyễn An Thái